CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn MGROUP

Ngày 30/09/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**7.1%**	**33.3%**

DT thuần
Q3/25
4.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.33| 8.2%
YoY: ▲ 3.81| 669%

LN thuần
Q3/25
-1.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.9| 91.0%
YoY: ▲ 2.42| 67.3%

LN sau thuế
Q3/25
-1.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.22| 88.6%
YoY: ▲ 2.42| 67.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
-26.9%
YoY: +/-▲ 229%

ROE (TTM)
Q3/25
-9.6%
YoY: +/-▲ 1.3%

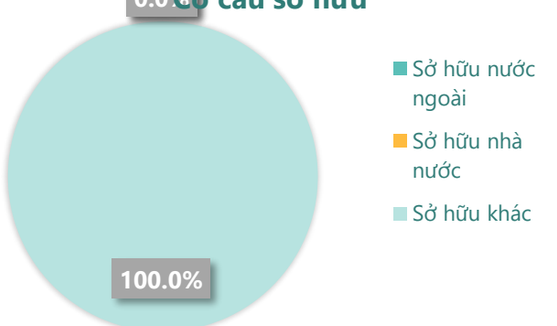
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,255
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	-762
P/E	-7.9

DT thuần
9T 2025
8.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.61| 363%

LN thuần
9T 2025
-17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.10| -52.6%

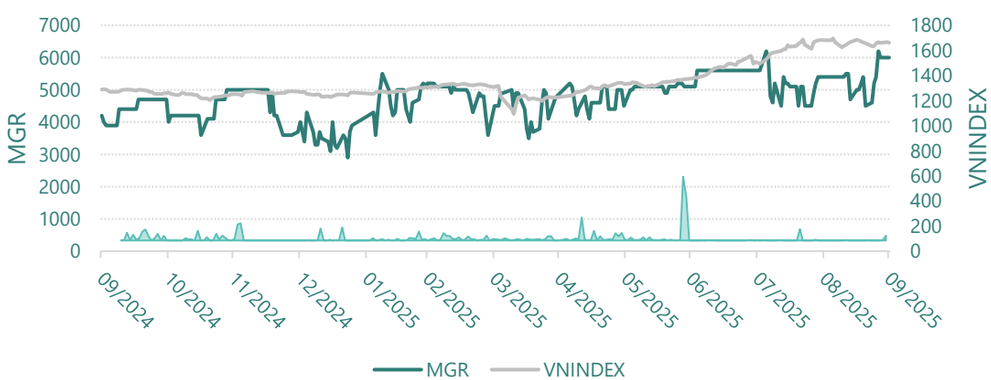
LN sau thuế
9T 2025
-13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40| 2.6%

Cơ cấu sở hữu

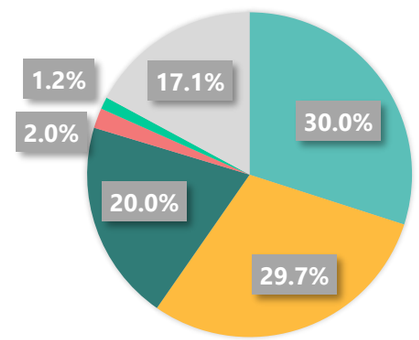


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



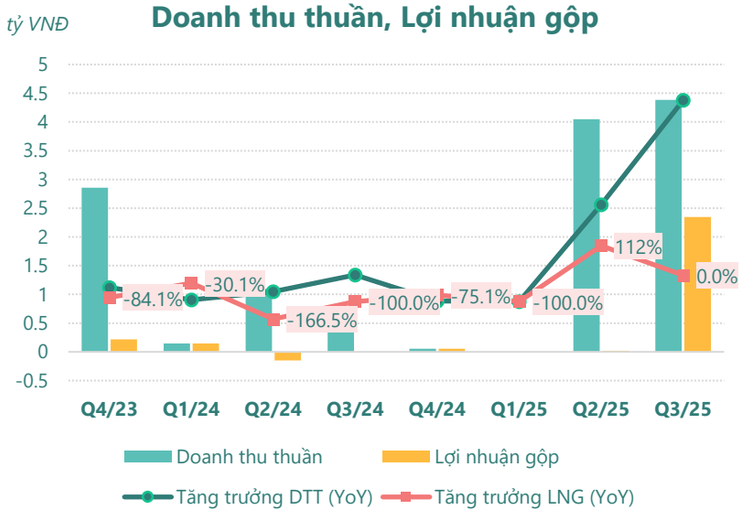
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

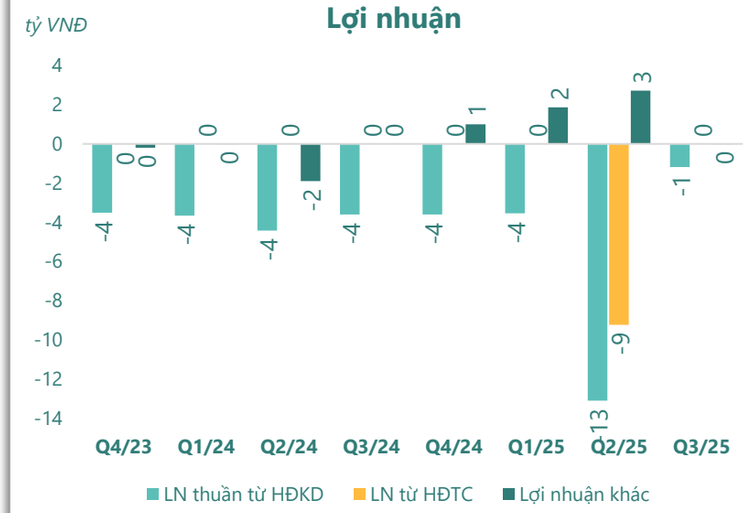
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



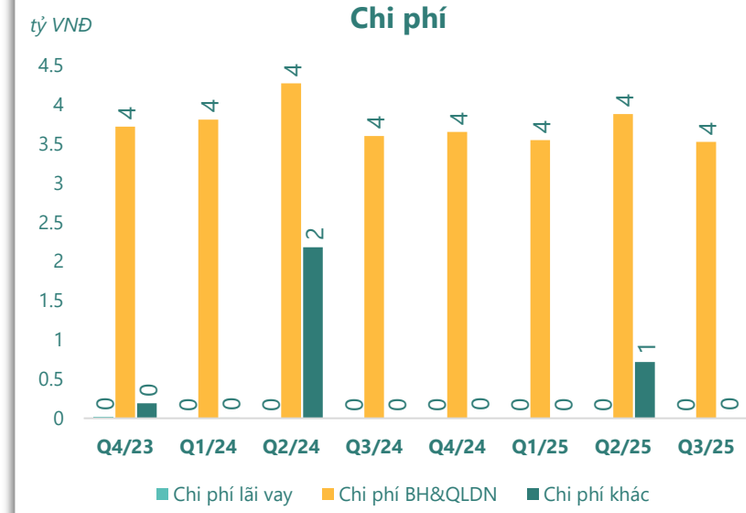
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



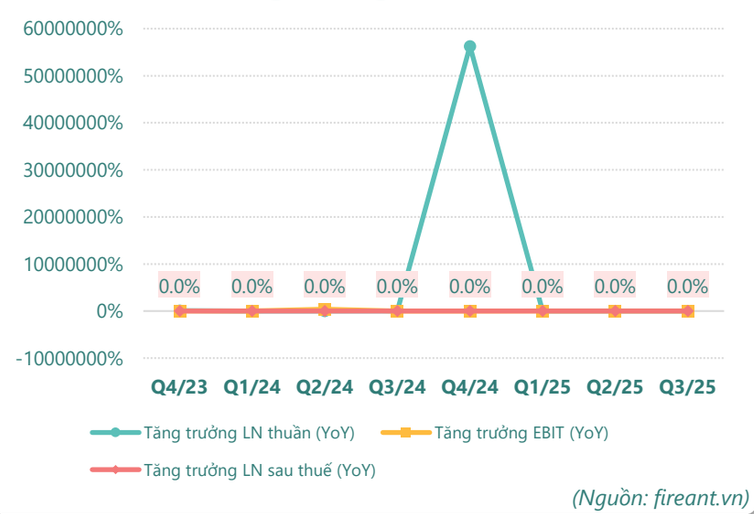
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



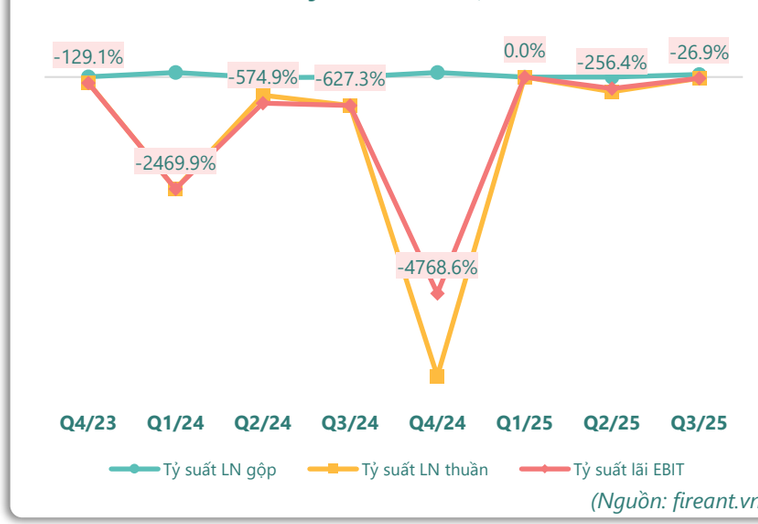
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



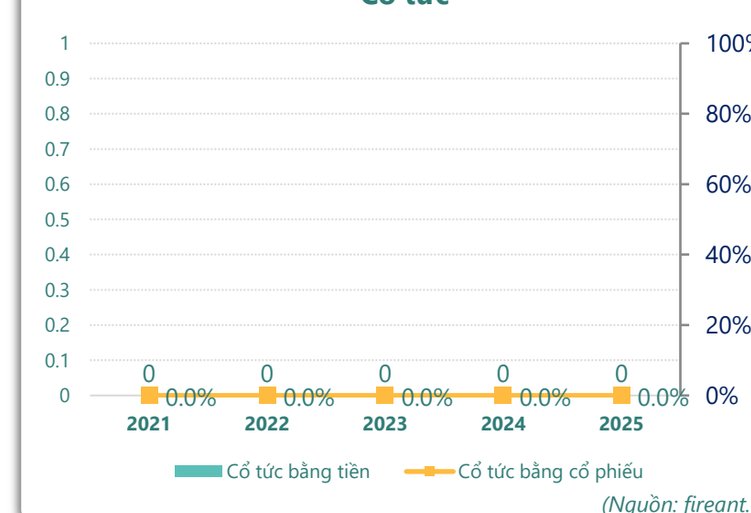
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

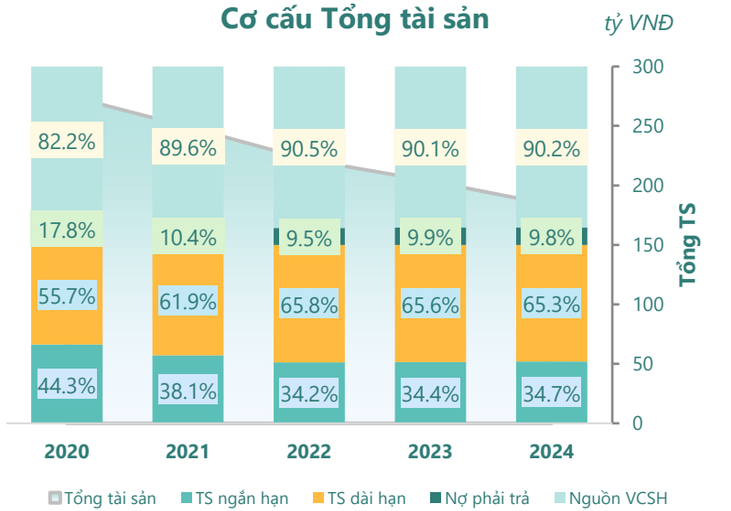
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

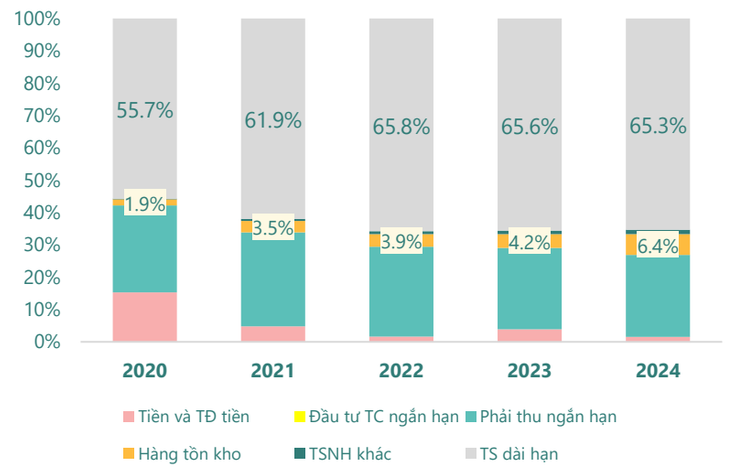
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



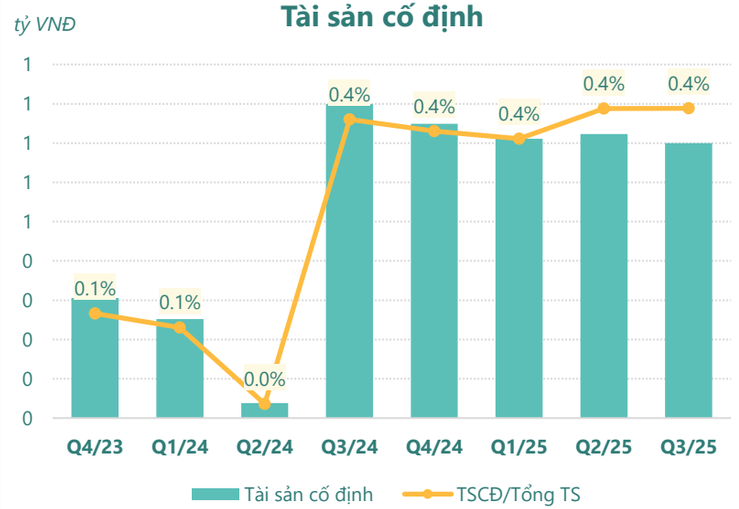
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



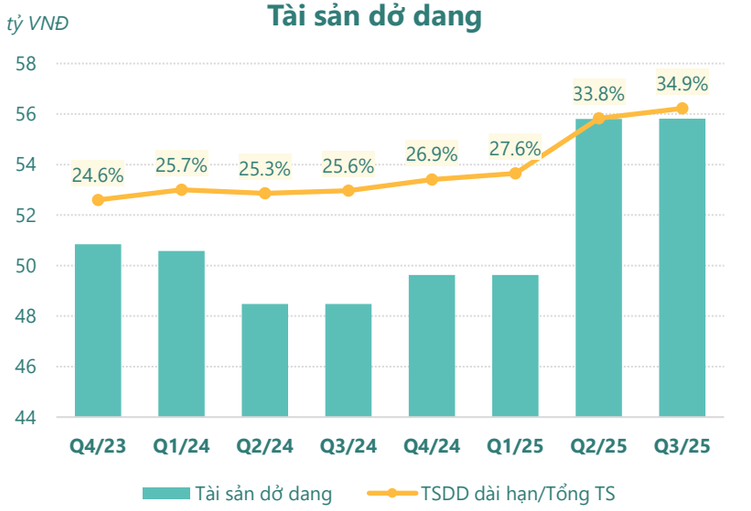
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



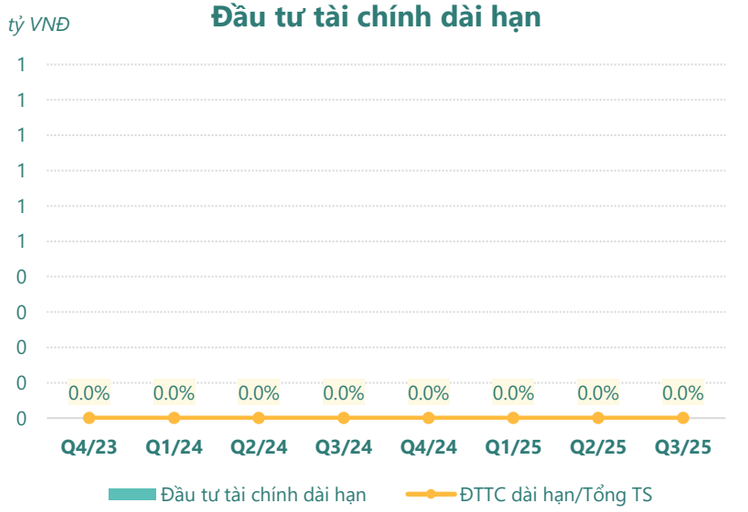
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



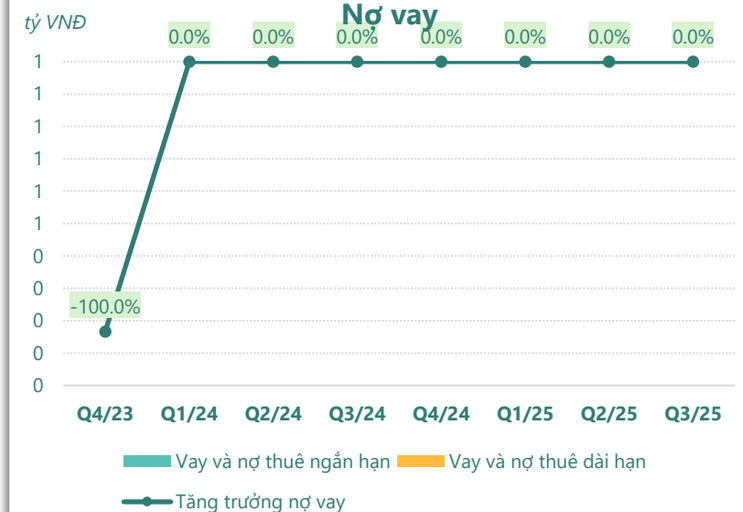
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

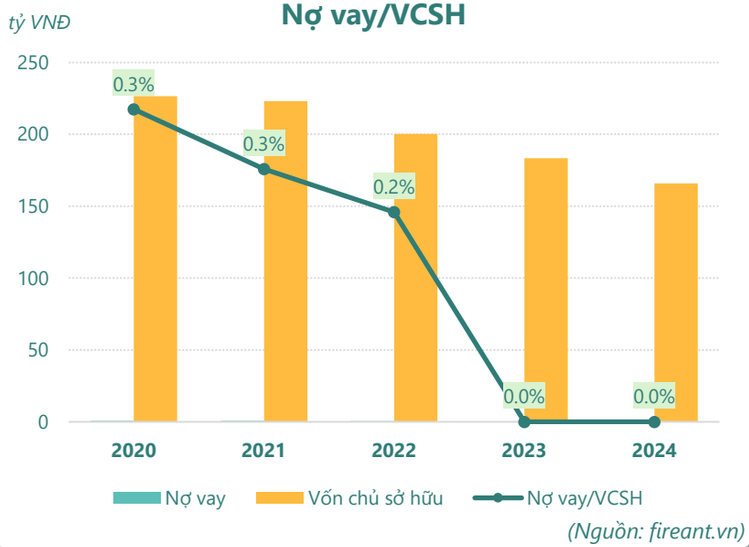
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

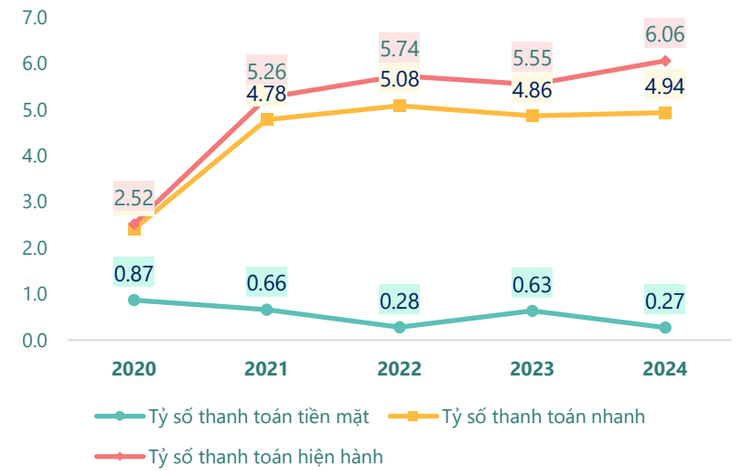
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



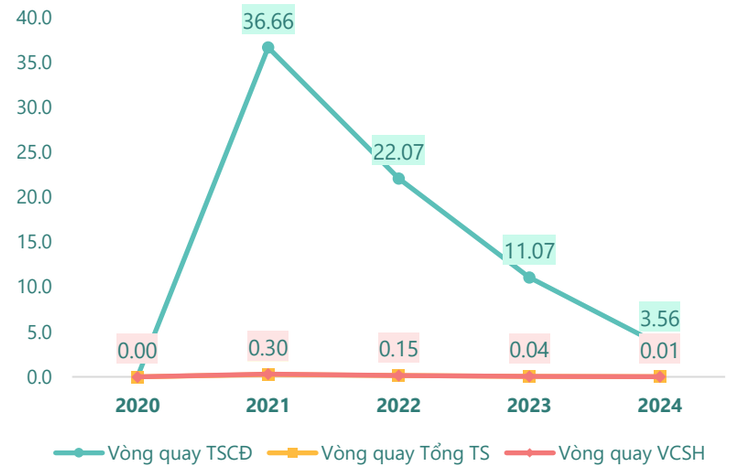
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



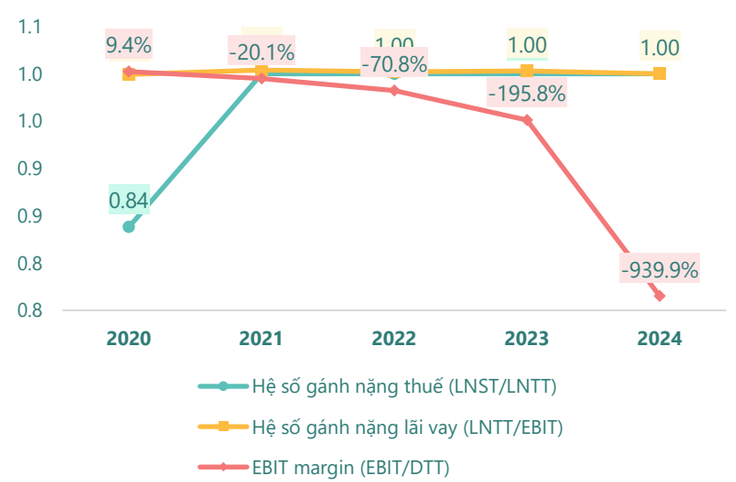
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



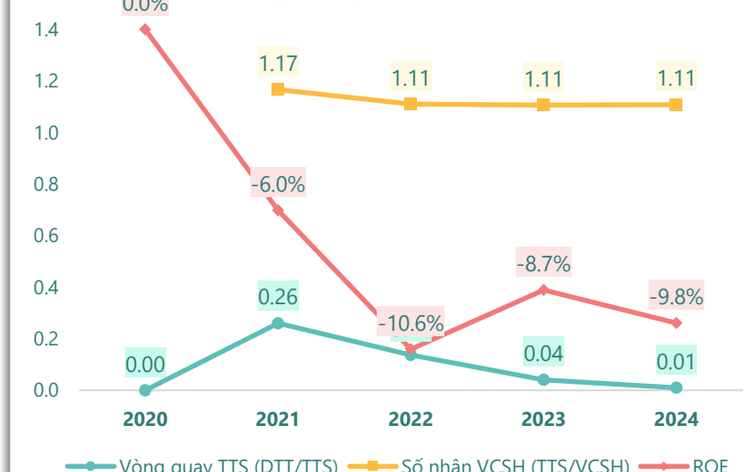
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



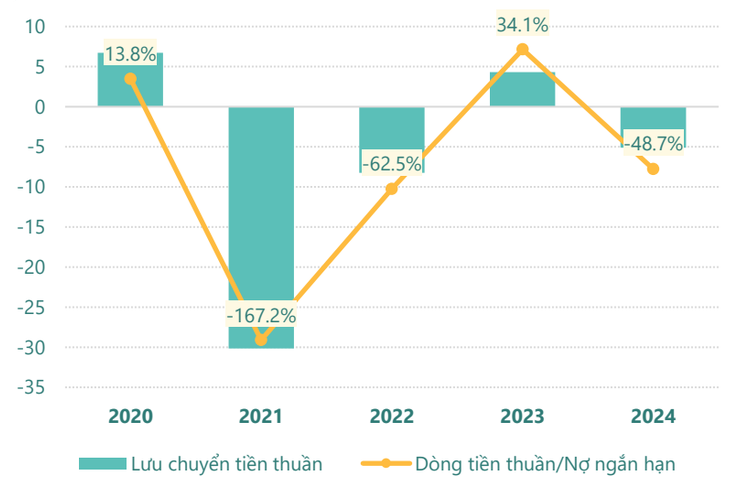
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4.38**	**0.57**	**669%**	**8.43**	**1.82**	**363%**
Giá vốn hàng bán	2.03	0.57	257%	6.06	1.82	233%
Lợi nhuận gộp	2.35	0.00		2.37	0	
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-12.1%
Chi phí TC	0	0.00		9.23	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.07	0.00		0.36	0	
Chi phí QLDN	**3.45**	**3.60**	**-4.1%**	**10.6**	**11.7**	**-9.3%**
LN thuần từ HĐKD	-1.18	-3.60	67.3%	-17.8	-11.7	-52.6%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**4.58**	**-1.91**	**340%**
LN trước thuế	-1.18	-3.60	67.2%	-13.2	-13.6	2.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.18**	**-3.60**	**67.2%**	**-13.2**	**-13.6**	**2.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.16**	**-3.51**	**67.1%**	**-12.7**	**-13.3**	**4.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.57	0.52	-1.11	-0.77	-2.09	-2.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.46	-0.80	0.00	0.00	3.94	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.38	4.26	3.98	2.88	2.10	3.95
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.12**	**-0.28**	**-1.10**	**-0.77**	**1.85**	**-2.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.26	3.98	2.88	2.10	3.95	1.94

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**160**	**184**	**-13.0%**
Tài sản ngắn hạn	42.1	63.8	-34.0%
Tiền và tương đương tiền	1.94	2.88	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.6	46.6	-19.4%
Hàng tồn kho	0.63	11.8	-94.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	2.50	-21.6%
Tài sản dài hạn	**118**	**120**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	3.69	3.65	1.1%
Tài sản cố định	0.70	0.75	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	55.8	49.6	12.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.06**	**0**	
Lợi thế thương mại	57.5	66.0	-12.9%
Nợ phải trả	11.0	18.0	-38.9%
Nợ ngắn hạn	**3.54**	**10.5**	**-66.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.40	3.71	-62.2%
Nợ dài hạn	7.44	7.44	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**149**	**166**	**-10.2%**
Vốn chủ sở hữu	**149**	**166**	**-10.2%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)